TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2024/HC-PT
Ngày: 08/04/2024
V/v: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng;

Bà Trần Thị Quỳnh .

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 866/2023/TLHC-PT ngày 04 tháng 12 năm 2023, do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3843/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

**** Người khởi kiện:*** Ông Trần Văn T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định. Có mặt.

**** Người bị kiện:***

- Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định; Địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn L - Chủ tịch UBND; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang H - Phó Chủ tịch UBND. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N; Địa chỉ: Số A đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn S - Giám đốc; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; Địa chỉ: Xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc H1 - Chủ tịch UBND. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị T1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn C, xà M, huyện M, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Ông Trần Văn L1, sinh năm 1960. Có mặt;

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1966. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- Bà Trần Thị T3, sinh năm 1963. Có mặt;

- Bà Trần Thị T4, sinh năm 1961. Có mặt;

- Anh Trần Văn T5, sinh năm 1995. Có mặt;

- Chị Trần Thị Kim C, sinh năm 1993. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H2 và bà L1: Luật sư Trần Tuấn A và luật sư Nguyễn Thanh T6 – Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: P, tầng G, số B K, phường H, quận T, thành phố Hà Nội. Đều có mặt.

- Chị Trần Thị Hương T7, sinh năm 1988; Địa chỉ: P114 B, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Chị Trần Thị Thanh H3, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số C N, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2023, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Người khởi kiện trình bày:

Cụ Trần Văn T8, sinh năm 1929 và vợ là cụ Trần Thị L2, sinh năm 1934 được ông cha để lại quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 595, tờ bản đồ số 5b, diện tích 137m^2 tại xã M, huyện M đứng tên cụ T8, được thể hiện trên Bản đồ địa chính năm 1986. Trên đất có ngôi nhà bốn gian cấp 4 do cụ T8 và cụ L2 xây dựng để gia đình ở và làm nơi thờ phụng tổ tiên. Các cụ sinh được 6 người con gồm: Bà Trần Thị T1, Trần Văn T (người khởi kiện), bà Trần Thị T2, ông Trần Văn L1, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn D (là Liệt sỹ). Khi còn nhỏ, chưa đi thoát ly anh chị em ông T đều ở cùng với bố mẹ trên nhà đất này. Năm 1974 ông T đi bộ đội

đóng quân tại Quân khu G. Khoảng năm 1976 bà T1, bà T2 đi xây dựng gia đình và ở với gia đình nhà chồng, thời điểm này ông L1, bà T3, ông D vẫn ở cùng với bố mẹ. Năm 1977 cụ T8 mất, đến năm 1978 ông L1 đi làm công nhân ở thị xã B tỉnh Thanh Hóa. Tháng 6/1980, ông T ra quân về sống cùng gia đình. Tháng 8/1980 ông T kết hôn với bà T4 và sinh sống cùng gia đình trên nhà đất này. Tháng 12/1980 vợ chồng ông T, bà T4 được mẹ bà T4 mua cho nhà đất tại Xóm K, xã M và vợ chồng ông T ra ở riêng từ đó. Tháng 3/1986 ông D đi bộ đội, tháng 8/1986 thì hy sinh, đã được nhà nước công nhận là liệt sỹ (ông D chưa có vợ con). Năm 1987 cụ L2 mất. Khoảng năm 1988, ông L1 kết hôn với bà H2 và cùng ở trên nhà đất này. Năm 1990 bà T3 đi xây dựng gia đình và ở cùng gia đình nhà chồng. Năm 1992 vợ chồng ông L1 mua đất xây dựng nhà ở cùng thôn và chuyển ra nhà mới sinh sống từ năm 1993 đến nay. Sau khi vợ chồng ông L1 ra ở nhà mới thì nhà đất của các cụ đã cho em họ là Trần Hữu H4 mượn để làm chăn. Năm 2002 sau khi ông H4 trả nhà thì vợ chồng ông T đã bán nhà của tại xóm K rồi về nhà đất tranh chấp để quản lý, sử dụng, trông nom và duy trì việc thờ cúng gia tiên cho đến nay. Thời gian sau khi cụ T8 mất thì cụ L2 ăn ở cùng với bà T3. Mọi việc đều do bà T3 chăm sóc nuôi dưỡng còn vợ chồng ông L1 thì cụ L2 để cho sử dụng một gian buồng để sinh hoạt riêng. Khi còn sống mẹ tôi không lập di chúc nhưng có nói với các con là cho bà T3 một gian nhà dưới khoảng 30 m2, nhà đất còn lại giao cho ông T là con trưởng quản lý, sử dụng, bảo quản để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Việc này đều được anh chị em trong gia đình nhất trí thống nhất. Thời điểm khoảng đầu tháng 9/2022 do gian thờ hư hỏng xuống cấp, ông T đã đến nhà ông L1 để bàn bạc việc anh em cùng nhau sửa chữa nhưng ông L1 không đồng ý. Ông L1 cho rằng là nhà đất của bố mẹ đã cho ông L1, đã kê khai và đã được cơ quan nhà nước cấp GCNQSDĐ nên toàn bộ nhà đất này thuộc quyền sử dụng, sở hữu của hộ gia đình ông L1. Ngay sau khi biết được sự việc ông T đã có đơn đề nghị UBND xã M giải quyết tranh chấp. UBND xã M cũng đã hai lần tiến hành hòa giải để các bên tạo được sự thống nhất chung, giải quyết những bất đồng và giữ gìn tình đoàn kết anh em ruột trong gia đình nhưng đều không thành. Nhận thấy nhà đất là di sản của bố mẹ để lại cho con cháu sinh sống và làm nơi thờ phụng gia tiên cho đến nay vẫn đang được mọi người duy trì, gìn giữ, toàn bộ anh chị em trong gia đình hoàn toàn không biết và không đồng ý việc ông L1 tự ý kê khai quyền sử dụng đất. Nên ban đầu là UBND huyện M, sau đó là Sở T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho hộ gia đình ông L1 là trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên khác trong gia đình.

Vì những lý do trên, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/11/1997 của UBND huyện M cấp cho hộ ông Trần Văn L1; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 ngày 15/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2; Ngoài các yêu cầu trên, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết một vấn đề nào khác.

Tại Văn bản ngày 12/04/2023, ông Lê Quang H – Phó chủ tịch UBND huyện M là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện M trình bày: UBND huyện giao phòng T9 phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M để *thu* thập hồ sơ giấy tờ liên quan đến việc cấp GCN cho hộ ông Trần Văn L1 tại xã M, huyện M. Tuy nhiên do quá trình lưu trữ hồ sơ qua nhiều thời kỳ nên hồ sơ không đầy đủ. Đến nay, Văn phòng Đ chi nhánh M1 đã thu thập và cung cấp các loại hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn L1 tại xã M, huyện M, gồm: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất; Biên bản làm việc ngày 28/10/1993; Biên bản kết thúc công khai hồ sơ phân loại hộ sử dụng đất ở và phương án truy xử lý về tiền đối với những hộ sử dụng đất ở chưa hợp pháp; Trích lục bản đồ địa chính thửa đất 212 tờ bản đồ 19 bản đồ địa chính xã M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn L1 cấp ngày 21/11/1997.

Căn cứ vào hồ sơ hiện có, UBND huyện báo cáo cụ thể như sau:

Về hồ sơ lưu giữ: Trước đây, toàn bộ hồ sơ địa chính lưu trữ tại phòng T9. Tuy nhiên từ 01/1/2016, sau khi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất huyện M chia tách về trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở T thì toàn bộ kho lưu trữ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M quản lý. Năm 1993, sau khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính xã M, hộ ông Trần Văn L1 có tên trên bản đồ địa chính xã M tại vị trí tờ bản đồ số 19 thửa 212 diện tích 152 m2, loại đất ở nông thôn. Năm 1997, thực hiện chính sách đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ sử dụng đất, UBND xã M lập danh sách kèm theo hồ sơ tờ trình và đã được UBND huyện M cấp GCN cho các hộ, trong đó có hộ ông Trần Văn L1. Việc cấp GCN cho hộ ông Trần Văn L1 đã cơ bản theo trình tự thủ tục, đã được các cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định trước khi trình UBND huyện phê duyệt. Việc cấp GCN cho hộ ông Trần Văn L1 theo bản đồ địa chính xã M lập năm 1993; Hiện nay hồ sơ lưu trữ qua các thời kỳ nên việc thu thập chưa đầy đủ. Do đó, UBND huyện tiếp tục giao các cơ quan chuyên môn phối hợp để thu thập hồ sơ giấy tờ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn L1; Trên cơ sở hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất huyện M cung cấp

U đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định căn cứ theo hồ sơ thu thập để giải quyết theo quy định.

Tại Văn bản ngày 12/04/2023, ông Đỗ Trung K – Phó giám đốc, Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh N là người đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh N trình bày:

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 ngày 20/4/2022 cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2, hồ sơ gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 379946 được UBND huyện M cấp ngày 21/11/1997 mang tên hộ ông Trần Văn L1, trong đó có thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở; Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Mẫu số 10/ĐK; Văn bản cam kết về tài sản số công chứng 135/2022, quyển số 03/2022 TP/CC-SCC/VBCK được Văn phòng C3 công chứng ngày 12/4/2022.

Quá trình thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Hộ ông Trần Văn L1 được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 379946 ngày 21/11/1997, trong đó có thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở; Ngày 12/4/2022, hộ ông Trần Văn L1 lập Văn bản cam kết về tài sản số công chứng 135/2022, quyển số 03/2022 TP/CC-SCC/VBCK được Văn phòng C3. Theo đó, những người có tên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cam kết thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở là tài sản riêng của ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2; Ngày 15/4/2022, ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Mẫu số 10/ĐK; Ngày 15/4/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M có trích lục bản đồ địa chính đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở tại nông thôn; Ngày 20/4/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở tại nông thôn; Căn cứ khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 37 và khoản 1,2,3 Điều 76 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 là đúng quy định của pháp luật. *(Có danh sách thống kê và hồ sơ kèm theo)*

Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 ngày 20/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2: Tại khoản 6 Điều 87 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai quy định: *"6. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành."*; Như vậy, việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 467508 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 20/4/2022 mang tên ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 chỉ được thực hiện sau khi có Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực thi hành.

Tại Văn bản ngày 24/7/2023, ông Trần Quốc H1 – Chủ tịch UBND xã M trình bày:

Hồ sơ lưu trữ liên quan đến việc cấp GCN QSDĐ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19 bao gồm: Phiếu điều tra sử dụng đất năm 1993, Bản đồ địa chính số 19 xã M lập năm 1993, chỉnh lý năm 1997 và trên sổ mục kê thửa đất xã Mỹ Thắng thể hiện thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở nông thôn do hộ ông Trần Văn L1 là chủ sử dụng đất; Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/7/1997 của hộ ông Trần Văn L1 được UBND xã M xác nhận ngày 20/10/1997, trong đó có thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở nông thôn; Danh sách các hộ sử dụng đất ở hợp pháp tại xóm M do Hội đồng đăng ký kê khai đất đai xã lập ngày 13/10/1997, trong đó thửa 212, tờ bản đồ 19, diện tích 152 m^2 đất ở do hộ ông Trần Văn L1 sử dụng đất; Biên bản kết thúc công khai hồ sơ phân loại hộ sử dụng đất ở và phương án truy xử lý về tiền đối với những hộ sử dụng đất ở chưa hợp pháp đối với xóm M, xã M từ ngày 05/7/1997 đến 10/7/1997; Biên bản họp hội đồng đăng ký đất đai xã M lần thứ nhất ngày 10/9/1997; Biên bản họp hội đồng đăng ký đất đai xã M lần thứ hai ngày 10/10/1997; Biên bản kiểm tra hồ sơ xin công nhận QSD đất ở nhân dân tại xã M ngày 01/10/1997; Biên bản phúc tra lập hồ sơ địa chính cấp GCN Quyền sử dụng đất ngày 12/12/1997; Tờ trình số 16/TT-UB ngày 18/11/1997 của UBND xã M về việc cấp GCN QSDĐ cho 2131 hộ, trong đó có hộ ông Trần Văn L1; Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 21/11/1997 của UBND huyện M về việc cấp GCN QSDĐ cho 2131 hộ, trong đó có hộ ông Trần Văn L1; Sổ địa chính xã M đối với hộ ông Trần Văn L1, trong đó hộ ông Trần Văn L1 được cấp GCN QSDĐ thửa 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở nông thôn; Sổ cấp GCN QSDĐ của xã M, trong đó có hộ ông Trần Văn L1 được cấp GCN QSDĐ thửa 212, tờ bản đồ số 19 (Có các tài liệu kèm theo).

Về trình tự thủ tục cấp GCN QSDĐ cho hộ ông Trần Văn L1: Trên cơ sở kết quả đo đạc lập Bản đồ địa chính năm 1993, chỉnh lý năm 1997 thì thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19 có nguồn gốc đất ông cha là diện tích đất ở hợp pháp; Trên cở sở Phiếu Điều tra năm 1993 thì thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19 do hộ ông Trần Văn L1 là chủ sử dụng đất được cơ sở xóm Mỹ xác nhận đang sử dụng ổn định; Đối với việc lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn L1 được thực hiện đại trà trên toàn địa bàn xã M từ việc đo đạc bản đồ năm 1993 đến khi UBND xã M xây dựng hồ sơ, niêm yết công khai danh sách sử dụng đất, họp Hội đồng đăng ký kê khai và được UBND huyện M ban hành Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 21/11/1997 cho 2131 hộ dân trên địa bàn xã M; Trong quá trình xây dựng hồ sơ thì thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 được phân loại là do hộ ông Trần Văn L1 sử dụng đất ở hợp pháp đến khi niêm yết công khai tại xóm M và trên toàn địa bàn xã thì không có tranh chấp, không có đơn thư, khiếu nại, khiếu kiện nào đối với thửa đất này cũng như 2130 hộ khác đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ.

UBND huyện M là cơ quan có thẩm quyền đã cấp GCN QSDĐ cho hộ ông Trần Văn L1, UBND xã M đã bàn giao GCN QSDĐ cho gia đình ông L1 và Sở Địa chính đã hoàn thiện các hồ sơ địa chính (bao gồm Bản đồ địa chính, Sổ Mục kê, Sổ Địa chính, Sổ cấp GCN QSDĐ) bàn giao cho UBND xã M quản lý là đúng quy định của pháp luật.

Tại Văn bản ghi ý kiến của ông Trần Văn L1 và đơn yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị N là người đại diện theo ủy của ông Trần Văn L1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T1, Trần Thị T2, chị Trần Thị Hương T7, chị Trần Thị Thanh H3, chị Trần Thị Kim C và anh Trần Văn T5 trình bày:

Khi còn sống, bố mẹ ông L1 là ông Trần Văn T8 (mất năm 1977) và bà Trần Thị L2 (mất năm 1988) đã nhất trí tặng cho ông L1 quyền sử dụng 3807m^2 đất (trong đó có 152m^2 đất ở tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19) có địa chỉ: xã M, huyện M, tỉnh Nam Định. Ông L1 đã đi kê khai, đăng ký sử dụng và nộp thuế từ thời điểm đó. Năm 1993, nhà nước tiến hành đo đạc và chỉnh lý trên phạm vi toàn xã, diện tích 152m^2 đất ở tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19 được ghi nhận mang tên chủ sử dụng: Trần Văn L1. Năm 1997, nhà nước có chủ trương cấp sổ đỏ đồng loạt cho người dân thì ông L1 đã đi kê khai, được UBND xã M niêm yết công khai và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 420 QSDĐ/1450Đ-UB đối với 3807m^2 đất cho hộ gia đình ông Trần Văn L1. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Cùng trong thời gian năm 1997 anh trai của ông L1 là ông Trần Văn T cũng đang sinh sống tại xã M.

Khi ông L1 kê khai hồ sơ để cấp số đỏ, ông L1 cũng đã trao đổi để ông T được biết. Đồng thời trong thời gian đó, ông T cũng đang tự mình thực hiện việc kê khai cấp số đỏ đối với một mảnh đất khác. Ông T hoàn toàn biết rõ việc ông L1 đang kê khai và xin cấp số đỏ nhưng không có bất kỳ ý kiến gì và thực tế là đã đồng ý việc ông L1 đi kê khai cấp sổ. Năm 2004, ông T lâm vào cảnh túng quẫn nợ nần, bán hết nhà cửa đất đai, không có chỗ ở nên là một người em, ông L1 đã thương tình cho gia đình ông T mượn tạm nhà trên diện tích đất 152m^2 có thông tin nêu trên để ở trong thời gian khó khăn. Vì biết nhà đất đã đứng tên ông L1 nên ông T và ông L1 đã thống nhất viết giấy mượn nhà để gia đình ông T có chỗ ở tạm thời. Ông L1 đã viết cho ông T "Giấy cho mượn Đất ở" ngày 28/8/2004, tại thời điểm lập văn bản có 3 người làm chứng và cùng ký tên đầy đủ trong "Giấy cho mượn Đất ở" là anh Trần Trọng Đ, anh Trần Văn C1, anh Trần Trọng C2. Ông L1 không hề suy nghĩ thiệt hơn điều gì, chỉ muốn lúc anh trai của mình đang khó khăn, cho mượn nhà để ở tạm, đến khi nào anh trai có điều kiện hơn thì chuyển đi. Năm 2022, gia đình ông L1 đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N từ hộ gia đình ông Trần Văn L1 thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số DD 467508 cấp ngày 20/04/2022 đứng tên vợ chồng ông Trần Văn L1, bà Trần Thị H2. Như vậy, thửa đất số 212 tờ bản đồ số 19 nói trên của hộ gia đình ông L1 đã được UBND huyện M cấp số đỏ hoàn toàn công khai, minh bạch, theo đúng quy định của pháp luật, từ trước đến nay ông T hoàn toàn biết rõ sự việc nhưng đến sau này mới có yêu cầu khởi kiện tuyên huỷ số là đã hết thời hiệu khởi kiện. Việc ông T khởi kiện yêu cầu huỷ số đỏ là không có căn cứ, bội tín, bội nghĩa. Căn cứ vào giấy mượn Đất ở như đã trình bày ở trên, đại diện theo uỷ quyền của ông L1, ông L1 có yêu cầu độc lập đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Nam Định: Yêu cầu ông Trần Văn T và gia đình ông T trả lại đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152,0m tại địa chỉ: xã M, huyện M, tỉnh Nam Định cho vợ chồng ông Trần Văn L1. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ bà Đinh Thị N là người đại diện theo ủy của ông Trần Văn L1 đã rút yêu cầu độc lập. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Biên bản tự khai 12/9/2023 bà Trần Thị T4 trình bày: Nhất trí với toàn bộ nội dung như ông Trần Văn T đã trình bày. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản ghi ý kiến và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2 thống nhất trình bày:

Tại Văn bản ghi ý kiến ngày 27/6/2023: Bố mẹ các bà là ông T8, bà L2 đã nhất trí tặng cho ông L1 quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất số 212, tờ bản

đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M, khi ông L1 kê khai cấp GCNQSDĐ thì anh chị em trong đều biết và không có ý kiến gì. Năm 2004 khi ông T khó khăn, ông L1 đã cho ông T mượn nhà và có viết giấy mượn đến khi ông T có điều kiện thì chuyển đi nhưng đến nay lại làm đơn khởi kiện là không đúng đạo đức và pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản làm việc ngày 27/6/2023: Thống nhất về hàng thừa kế và nguồn gốc đất đứng tên ông L1, bà H2 là tài sản các cụ để lại. Tại Bản đồ giải thửa năm 1986 là thửa đất số 595, tờ bản đồ số 5, diện tích 137 m mang tên chủ sử dụng đất là "Tập", trên đất có 1 căn nhà cấp 4, có 4 gian buồng và 1 bếp lợp dạ, trước khi chết bố mẹ không để lại di chúc. Theo bản đồ địa chính xã M năm 1994 là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, mang tên chủ sử dụng đất là "Luyện". Việc biến động diện tích đất theo hai bản đồ các bà không nắm được hoặc có thể do ông L1 mua thêm.

Khi cụ L2 còn sống có phân chia bằng miệng là cho bà T3 01 gian nhà bếp, nếu đi lấy chồng thì không cho nữa mà sẽ để lại vào việc thờ cúng, cho vợ chồng ông L1 01 gian buồng phía Đông, cho vợ chồng ông T 01 gian buồng phia Tây, để lại 01 gian để thờ liệt sỹ Duyên, phần còn lại 01 gian để thờ cúng tổ tiên (giao cho vợ chồng ông L1 quản lý, trông coi và thờ cúng tổ tiên). Việc phân chia cho các con chỉ trong nội bộ gia đình, không có người ngoài chứng kiến. Sau khi mẹ chết thì vợ chồng ông L1 cùng bà T3 vẫn sinh sông trên nhà đất của bố mẹ. Khoảng năm 1990 bà T3 lấy chồng và ở nhà chồng nên chỉ còn vợ chồng ông L1 sinh sống được khoảng 8 năm thì mua đất làm nhà ở chỗ khác. Nhà đất không có ai ở nên sau đó vợ chồng ông T về ở từ đó đến nay và đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất. Việc GCNQSDĐ đứng tên ông L1, bà H2 thì các bà không biết, đến nay các bà xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tụng. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại Biên bản làm việc 27/6/2023 bà Trần Thị T3 trình bày: Khi cụ L2 còn sống có gọi các con đến nói miệng là cho bà 0 gian nhà bếp, nếu bà đi lấy chồng thì để lại gian bếp đó cho ông T để dùng vào việc thờ cúng, việc phân chia cho các con chỉ trong nội bộ gia đình, không có người ngoài chứng kiến. Sau khi cụ L2 chết thì vợ chồng ông L1 và bà vẫn sinh sống trên nhà đất này, khoảng năm 1990 bà đi lấy chồng và ở bên nhà chồng nên chỉ còn vợ chồng ông L1 sinh sống khoảng một hai năm thì mua đất xây nhà ra ở riêng. Sau đó vợ chồng ông T về ở từ đó đến nay và đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất. Việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ông L1, bà H2 thì các bà không biết. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 15/9/2023 của Tòa

án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 351 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 6 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 637 Bộ Luật dân sự năm 1995;

Căn cứ điểm c, d khoản 1 và điểm a khoản 2 mục 1 Công văn 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của T10;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án:

1.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 379946 do UBND huyện M cấp ngày 21/11/1997 cho hộ ông Trần Văn L1, đối với phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định;

1.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 do Sở T cấp ngày 20/4/2022 cho ông Trần Văn L1, bà Trần Thị H2, đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở nông thôn, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định;

1.3. Hủy một phần Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 21/11/1997 của UBND huyện M về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với phần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn L1, thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m^2 đất ở, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

Kiến nghị: UBND huyện M, tỉnh Nam Định thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục khi người sử dụng đất đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thay thế đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị hủy khi nhận được bản án của Tòa án đã có hiệu lực thi hành. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N thu hồi theo đúng quy định của pháp luật đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã bị hủy khi nhận được bản án của Tòa án đã có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: người kháng cáo không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới, giữ nguyên kháng cáo, lời trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông L1, bà H2 trình bày:

Ngày 25/9/2023, ông L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa án bác yêu cầu của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L1 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Vì, cấp sơ thẩm đã sai lầm trong việc xác định quyết định hành chính bị

kiện. GCN QSDĐ số 467508 do Sở TNMT cấp cho ông L1 bà H2 là cấp đổi GCN QSDĐ trên cơ sở văn bản thỏa thuận giữa ông L1 bà H2. Do đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 467508 không phải quyết định hành chính bị kiện. Tòa án sơ thẩm xác định đây là quyết định hành chính bị kiện từ đó xác định GCN QSDĐ số 379946 là quyết định hành chính liên quan là không đúng quy định của pháp luật. GCN QSDĐ số 379946 cấp năm 1997 đã hết thời hiệu khởi kiện nên việc xem xét là trái quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Quyết định hành chính bị kiện trong vụ án này phải được xác định là GCN QSDĐ số 379946 do UBND huyện M cấp cho ông Trần Văn L1 năm 1997, do quyết định này thỏa mãn yếu tố làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Về thời hiệu khởi kiện: ngày 28/8/2004 khi ông T ký giấy mượn nhà đã biết ông L1 đã được cấp GCN QSDĐ số 379946, việc này có 3 người làm chứng. Nếu ông T cho rằng việc cấp GCN QSDĐ này là sai thì ông T đã phải khởi kiện trong vòng 01 năm kể từ ngày biết về giấy chứng nhận này.

Trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, ông L1 bà H2 đã nộp giấy ở nhờ do ông T và ông L1 ký với nhau nhưng cấp sơ thẩm lại hướng dẫn đây là vụ án hành chính nên không xem xét yêu cầu dân sự, dẫn đến không giải quyết toàn diện vụ án. Ngày 28/3/2024, ông L1 bà H2 đã khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp nhà ở theo giấy cho ở nhờ nói trên, tuy nhiên đến nay Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý.

Đồng thời, Văn bản số 837/2021/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ của T11 có hướng dẫn rằng, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định, Tòa án cấp sơ thẩm lại hủy một phần là không thể thực hiện được đồng thời vi phạm hướng dẫn của T11. Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ vụ án hành chính, hướng dẫn các bên khởi kiện vụ án dân sự để tranh chấp chia thừa kế.

Người khởi kiện trình bày: Bố mẹ ông L1 khi còn sống đã nói cho bà T3 một gian, cho ông T một gian để làm nơi thờ cũng, cho ông L1 một gian. Nhưng không hiểu sao không có sự đồng ý của các hàng thừa kế cũng như không có giấy tờ của bố mẹ cho mà ông L1 lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về việc mượn nhà, lúc đó ông T say nên không nhớ rõ ký gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

Bà T1, bà T3, bà T4 đều khẳng định đất cuả bố mẹ cho mỗi người một gian, nhưng không hiểu sao ông L1 lại làm được giấy chứng nhận. Các bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Giữ nguyên ý kiến tại cấp sơ thẩm. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm; Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Ông Trần Văn L1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Các tài liệu trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định được: quyết định của Toà án cấp sơ thẩm là phù hợp, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L1. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở trình bày của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Trần Văn T khiếu kiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 379946 do UBND huyện M cấp ngày 21/11/1997, cho hộ ông Trần Văn L1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 ngày 20/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định đều là Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Thời điểm UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn L1, ngày 21/11/1997; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2, ngày 20/4/2022. Tuy nhiên, đến tháng 9/2022 ông T mới biết được việc vợ chồng ông L1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp GCNQSDĐ, ngày 01/6/2023 Tòa án sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện của ông T là khởi kiện trong thời hiệu một năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Khi ông T khởi kiện GCNQSDĐ của Sở TNMT tỉnh N thì GCNQSDĐ UBND huyện M cấp cho ông L1 cũng là quyết định có liên quan. Ông L1 và Luật sư cho rằng hộ gia đình ông L1 đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ công khai, minh bạch, ông T biết rõ sự việc nhưng đến sau này mới có yêu cầu khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ. Ông L1 cho rằng khi mượn nhà ông T đã viết giấy mượn nhà đã chấp nhận đó là đất của ông L1 nên biết có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không khởi kiện. Tuy nhiên, ông T cho rằng viết giấy lúc say nên không nhớ được nội dung, đồng thời việc ông T viết giấy mượn nhà không có nghĩa là ông T đã đồng ý với việc xác định nhà đất đó là của các cụ cho ông L1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn là đúng.

[1.3] Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn L1:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 23/6/2023 ông Trần Văn L1 nộp Văn bản ghi ý kiến và ngày 19/7/2023 bà Đinh Thị N là người đại diện theo ủy quyền của ông L1 nộp đơn yêu cầu độc lập với nội dung, yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Trần Văn T phải trả lại đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông L1. Tuy nhiên, ông L1 chưa nộp án phí đối với yêu cầu độc lập. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ bà Đinh Thị N đã rút yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập này là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông L1 đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2.1] Về tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 379946 do UBND huyện M cấp ngày 21/11/1997 cho hộ ông Trần Văn L1, đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Nguồn gốc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ T8, cụ L2. Tại Bản đồ giải thửa năm 1986 là thửa đất số 595, tờ bản đồ số 5, diện tích 137 m2 đứng tên cụ T8. Do vậy đây là di sản thừa kế của hai cụ để lại, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Không có văn bản tặng cho, chuyển nhượng cho ông L1 và những người

thừa kế theo pháp luật là con của cụ T8, cụ L2 cũng không có văn bản phân chia di sản hoặc từ chối nhận di sản, không có bất cứ văn bản thống nhất thỏa thuận của các đồng thừa kế là bà T1; ông T; bà T2; bà T3 nhất trí cho ông L1 đăng ký làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Ông L1 đã tự ý đăng ký kê khai làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Ngoài ra, tại văn bản "Giấy xác nhận đất của bố mẹ, tổ tiên để lại" do ông T nộp, có ký xác nhận của trưởng thôn Mai M, trưởng họ Trần Văn và một số người khác (Văn bản này đã được UBND xã M xác nhận chữ ký của trưởng họ Trần Văn) thể hiện thửa đất là do tổ tiên để lại cho cụ T8 thừa kế.

Ông L1 cho rằng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M là của bố mẹ tặng cho ông L1 nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh và trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có văn bản tặng cho là không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ.

Ngoài ra, thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19 là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ T8, cụ L2 được thể hiện tại bản đồ giải thửa năm 1986 là thửa đất số 595, tờ bản đồ số 5, diện tích 137 m2 đứng tên cụ T8 nhưng tại Phiếu điều tra sử dụng đất đối với hộ ông L1 ngày 07/01/1993 chỉ có chữ ký của chủ hộ, chữ ký của trưởng thôn không ghi xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất là của ai. Tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông L1 ngày 24/7/1997, UBND xã M chỉ ký tên, đóng dấu cũng không xác nhận nội dung về nguồn gốc sử dụng đất theo mẫu đơn nhưng tại Biên bản kiểm tra hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất của Phòng Địa chính và Biên bản phúc tra của Sở Địa chính đã kết luận: Hồ sơ đầy đủ, đúng quy cách mẫu biểu, đạt yêu cầu; là không đúng quy định. UBND xã M tiến hành niêm yết công khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ khi không có xác nhận về nguồn gốc đất và đã lập Tờ trình đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đảm bảo tính xác thực về nguồn gốc thửa đất.

Như vậy cả về trình tự thủ tục và nội dung hồ sơ cấp GCNQSD số L 379946 do UBND huyện M cấp ngày 21/11/1997 cho hộ ông Trần Văn L1, đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; đều không đúng. GCNQSD số L 379946 do UBND huyện M cấp cho hộ ông Trần Văn L1 là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T và các thừa kế khác.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 21/11/1997 của UBND huyện M về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2131 hộ tại xã M, trong đó có hộ ông Trần Văn L1:

Như đã phân tích ở trên, nguồn gốc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ T8, cụ L2. Ngày 21/11/1997 UBND huyện M ban hành Quyết định số 145/QĐ-UB

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2131 hộ dân trên địa bàn xã M, trong đó có hộ ông Trần Văn L1 là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T và các thừa kế khác.

Do vậy, Quyết định số 145/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2131 hộ dân trên địa bàn xã M, trong đó có hộ ông Trần Văn L1 là quyết định hành chính có liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần quyết định này là đúng quy định của pháp luật.

[2.] Xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 do Sở T cấp ngày 20/4/2022 mang tên ông Trần Văn L1, bà Trần Thị H2, đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở nông thôn, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định:

Hộ ông Trần Văn L1 được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 379946 ngày 21/11/1997, trong đó có thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở. Ngày 12/4/2022, hộ ông Trần Văn L1 lập Văn bản cam kết về tài sản được Văn phòng C3. Theo đó, những người có tên trong hộ gia đình ông L1 tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cam kết thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở là tài sản riêng của ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2. Ngày 15/4/2022, ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 10/ĐK. Ngày 15/4/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M có trích lục bản đồ địa chính đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở tại nông thôn. Ngày 20/4/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 467508 cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở tại nông thôn. Về trình tự thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sang tên từ ông L1 sang vợ chồng ông L1 bà H2, Sở TNMT tỉnh N đã thực hiện đúng.

Tuy nhiên, như đã phân tích chi tiết tại mục [2.1]. Ngày 21/11/1997 UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn L1, đối với phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 19, diện tích 152 m2 đất ở, tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T và các thừa kế khác. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Sở T cấp cho ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị H2 cũng không đúng pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm và các vấn đề khác, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đã phù hợp các quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ; cần chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát, bác kháng cáo, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Tuy kháng cáo không được chấp nhận, nhưng do là người cao tuổi, có đơn xin miễn, nên ông L1 được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Bác kháng cáo của ông Trần Văn L1; Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

[2]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Trần Văn L1.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến